

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐẾN TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2006 - 2013

Tăng Văn Khiên*, Đặng Văn Lương**

Tóm tắt

Năng suất lao động (NSLĐ) được nhắc đến nhiều trong các diễn đàn chính sách hiện nay. Để góp phần hiểu rõ thực trạng về tăng NSLĐ ở Việt Nam thời gian qua, bài viết này tập trung làm rõ các vấn đề: (i) Nội dung của năng suất lao động, tăng NSLĐ, ý nghĩa và phương pháp tính NSLĐ; (ii) Kết quả tính NSLĐ của Việt Nam trong những năm gần đây cho toàn nền kinh tế cũng như cho mỗi thành phần kinh tế và cho mỗi nhóm ngành kinh tế; (iii) Ảnh hưởng của các nhân tố NSLĐ, các nhóm ngành và thay đổi kết cấu lao động theo các nhóm ngành đến biến động NSLĐ bình quân chung toàn nền kinh tế quốc dân. Trên cơ sở đó, bài viết xác định vai trò đóng góp của các nhân tố NSLĐ và lao động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế (tăng GDP) qua từng năm từ 2006 đến 2013 và bình quân năm các thời kỳ: 2006 - 2010, 2011 - 2013 và 2006 - 2013.

Từ khóa: Năng suất lao động, tăng năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng.

1. Tổng quan về năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam

Năng suất lao động (NSLĐ) là chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động, phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất là số lượng hoặc giá trị sản phẩm và lao động làm việc để tạo ra kết quả sản xuất đó. Tăng NSLĐ là tăng thêm số lượng hay giá trị sản phẩm làm ra từ một đơn vị lao động hoặc giảm bớt hao phí lao động để làm ra một đơn vị sản phẩm hay giá trị sản phẩm. Do vậy tăng NSLĐ có ý nghĩa rất lớn, là nhân tố quan trọng để tăng thêm sản phẩm cho xã hội, là cơ sở để hạ thấp giá thành, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân và tăng tích lũy để phát triển sản xuất. NTăng NSLĐ làm tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, tạo điều kiện đẩy mạnh

xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế. Tăng NSLĐ tạo điều kiện để chuyển bớt lao động ở những ngành, những lĩnh vực có NSLĐ thấp sang những ngành, những lĩnh vực có NSLĐ cao, đảm bảo phân công lại lao động xã hội, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Như vậy có thể nói tăng NSLĐ là nhân tố quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Tùy theo mục đích nghiên cứu của mỗi nước, mỗi ngành hay từng lĩnh vực khác nhau, trong từng giai đoạn khác nhau mà áp dụng chỉ tiêu NSLĐ theo phương thức khác nhau, được tính toán bằng chỉ tiêu đầu ra là kết quả sản xuất khác nhau.

Ở góc độ tổng hợp kết quả sản xuất (đầu ra) để tính năng suất lao động thường được tính theo các chỉ tiêu giá trị. Trong Niên giám Thống kê (NGTK) của Tổng cục Thống kê (TCTK), số liệu về chỉ tiêu NSLĐ (gọi là NSLĐ xã hội) tính bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế đã được công bố liên tục từ năm 2005 đến nay. Theo đó năng suất lao động bình quân toàn nền kinh tế quốc dân (KTQD) của Việt Nam năm 2012 đạt 63,11 triệu đồng/người và năm 2013 đạt 68,65 triệu đồng/người. Nếu tính đổi qua đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái NSLĐ năm 2012 đạt 3020 USD/người và năm 2013 đạt 3279 USD/người (TCTK- tính từ GDP theo giá thực tế có trong NGTK và tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng).

Nhìn chung, năng suất lao động của Việt Nam những năm gần đây tăng khá so với thời gian trước đây, song so với các nước trong khu vực và châu Á đạt còn ở mức thấp.

Nếu phân theo thành phần kinh tế (kinh tế Nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước gồm kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể và khu vực

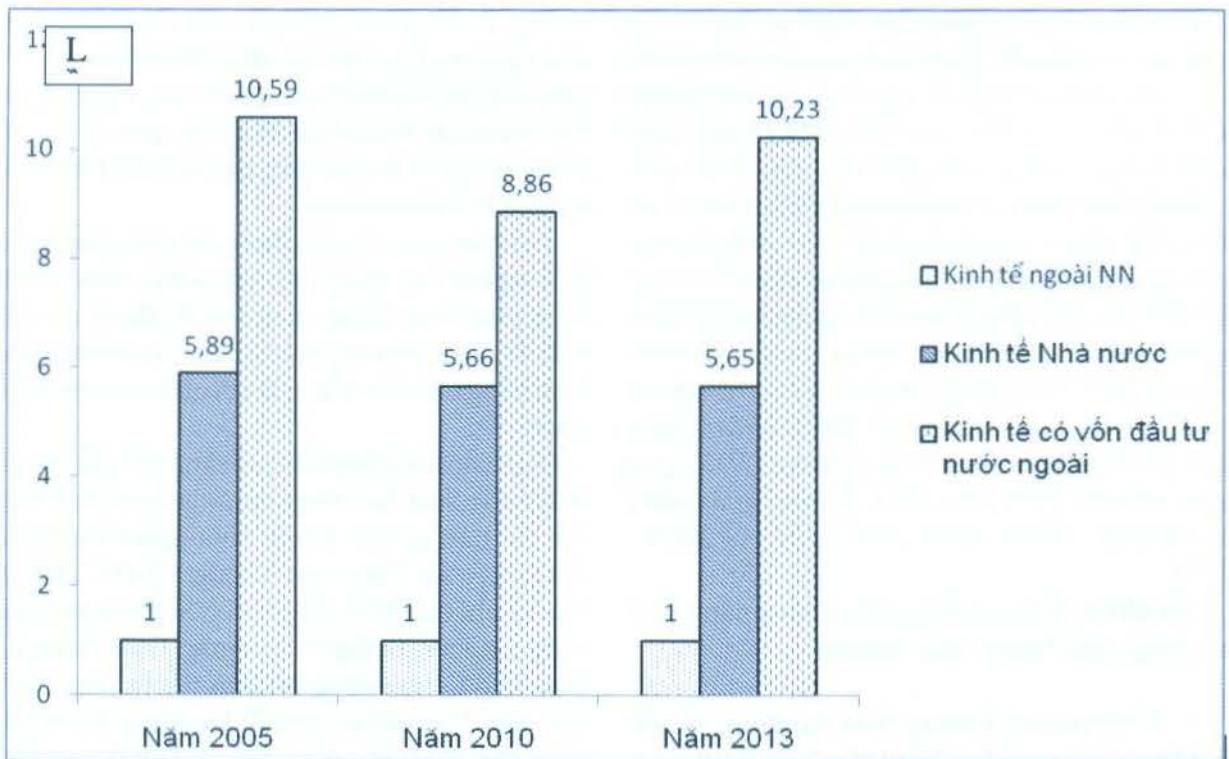
* Tăng Văn Khiên, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Hội Thống kê Việt Nam.

** Đặng Văn Lương, Tiến sĩ, Đại học Thương mại.

kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn có mức NSLĐ cao nhất, sau đến khu vực kinh tế Nhà nước và thấp nhất là NSLĐ của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Theo số liệu năm 2013, mức NSLĐ của khu vực kinh tế Nhà nước gấp 5,65 lần và mức NSLĐ của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gấp 10,23 lần so với NSLĐ của khu

vực kinh tế ngoài Nhà nước. Quan hệ của mức năng suất lao động giữa 3 thành phần kinh tế như trên vào năm 2005 và 2010 lần lượt là 1; 5,89; 10,59 và 1; 5,66; 8,86 (Tác giả tính từ số liệu trong NGTK). Số liệu trên cho thấy năng suất lao động giữa 3 thành phần kinh tế có sự chênh lệch nhau đáng kể. Có thể mô tả quan hệ trên qua sơ đồ 1.

Sơ đồ 1: Chênh lệch NSLĐ giữa các thành phần kinh tế



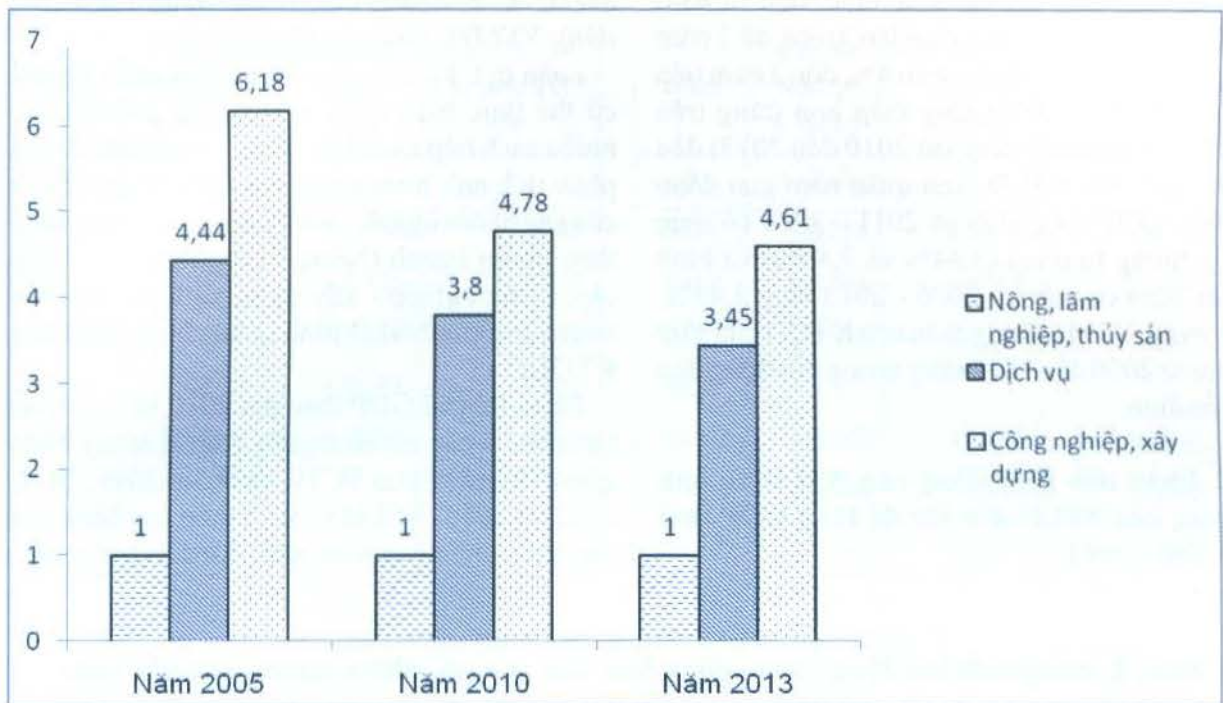
Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của TCTK.

Nếu phân theo khu vực kinh tế hay còn gọi là theo nhóm ngành kinh tế: Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản; Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ thì mức NSLĐ của nhóm ngành Công nghiệp luôn đạt cao nhất, sau đến NSLĐ của nhóm ngành Dịch vụ và đạt thấp nhất là NSLĐ của nhóm ngành Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản. Theo số liệu năm 2013, mức NSLĐ của nhóm ngành Dịch vụ gấp 3,45 lần mức NSLĐ của nhóm ngành Nông-Lâm nghiệp-Thủy sản, nhóm ngành Công nghiệp - Xây dựng gấp 4,61 lần. Quan hệ về NSLĐ giữa 3 nhóm ngành kinh

tế (Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản, Dịch vụ và Công nghiệp - Xây dựng) của các năm 2005 và 2010 lần lượt là 1; 4,44; 6,18 và 1; 3,80; 4,78 (Tác giả tính từ số liệu có trong NGTK).

Số liệu về mức NSLĐ phân theo nhóm ngành kinh tế cũng như phân theo thành phần kinh tế còn có sự chênh lệch đáng kể giữa NSLĐ của các nhóm ngành. Tuy nhiên sự chênh lệch này giữa các nhóm ngành kinh tế có xu thế được thu hẹp lại. Có thể mô tả mối quan hệ về mức năng suất lao động giữa các nhóm ngành kinh tế ở các năm 2005, 2010 và 2013 qua sơ đồ 2.

Sơ đồ 2: Chênh lệch mức năng suất lao động giữa các nhóm ngành



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của TCTK.

Dựa vào số liệu về GDP theo giá so sánh năm 2010 và lao động làm việc bình quân (từ Niên giám Thống kê của TCTK các năm 2008, 2011, 2012 và 2013) có thể tính được mức năng suất lao động theo giá so sánh 2010 từ năm 2005 đến

2013 và các chỉ số (tốc độ) phát triển liên hoàn (năm trước = 100) và tốc độ phát triển bình quân năm thời kỳ 06 - 10; thời kỳ 11 - 13 và thời kỳ 06 - 13 về năng suất lao động chung toàn nền kinh tế quốc dân như bảng 1.

Bảng 1. Mức năng suất và chỉ số phát triển NSLĐ chung nền kinh tế quốc dân theo giá 2010 của các năm

Năm	NSLĐ (triệu đ/ng)	Chỉ số phát triển liên hoàn (%)	Năm	NSLĐ (triệu đ/ng)	Chỉ số phát triển liên hoàn (%)
A	1	2	A	1	2
2005	37,14	-	2011	45,53	1,0350
2006	38,64	1,0404	2012	46,92	1,0305
2007	40,27	1,0422	2013	48,72	1,0384
2008	41,41	1,0283	BQ:		
2009	42,47	1,0256	06 - 10	x	1,0344
2010	43,99	1,0358	11 - 13	x	1,0346
			06 - 13	x	1,0345

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của TCTK.

Số liệu bảng 1 cho thấy NSLĐ bình quân chung toàn nền KTQD của Việt Nam từ năm 2006 đến 2013 liên tục tăng lên, trong đó 2 năm đầu (2006 và 2007) tăng trên 4%, đến 2 năm tiếp theo (2008 và 2009) tăng thấp hơn (tăng trên 2%) và 4 năm sau cùng (từ 2010 đến 2013) đều tăng trên 3%. NSLĐ bình quân năm giai đoạn 2006 - 2010 và giai đoạn 2011 - 2013 có mức tăng tương tự nhau (3,44% và 3,46%) và bình quân năm cả thời kỳ 2006 - 2013 tăng 3,45%. Như vậy, NSLĐ chung toàn nền KTQD của Việt Nam từ 2006 đến 2013 tăng tương đối đồng đều và ổn định.

2. Phân tích biến động của NSLĐ và ảnh hưởng của NSLĐ đến tốc độ tăng GDP thời kỳ 2006 - 2013.

2.1. Phân tích ảnh hưởng của NSLĐ và thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành đến biến động NSLĐ bình quân chung.

Phân tích biến động NSLĐ bình quân chung có thể thực hiện được trên nhiều góc độ, với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Ở mục này đi sâu phân tích ảnh hưởng của hai nhân tố là NSLĐ của các nhóm ngành và thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành (Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản, Công nghiệp - xây dựng và Dịch vụ) đến biến động của NSLĐ bình quân chung toàn nền KTQD.

Từ số liệu về GDP theo giá 2010 và lao động làm việc ở các nhóm ngành kinh tế trong Niên giám Thống kê của TCTK các năm 2008, 2011, 2012 và 2013, NSLĐ và kèm theo lao động của các nhóm ngành qua các năm được tính như sau:

Bảng 2. Năng suất lao động và lao động làm việc của các nhóm ngành qua các năm

Năm	NSLĐ theo giá 2010 (triệu đ/ng)			Lao động làm việc (nghìn người)		
	NLNTS	CN - XD	Dịch vụ	NLNTS	CN - XD	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6
2005	14,55	80,48	54,79	23563,2	7524,0	11687,7
2006	15,02	76,80	58,68	23694,8	8459,1	11826,4
2007	15,46	81,43	59,26	23931,5	8565,2	12711,3
2008	15,93	80,83	61,51	24303,4	8985,5	13171,9
2009	16,04	80,50	63,58	24606,0	9561,6	13576,0
2010	16,79	80,27	63,85	24279,0	10277,0	14492,5
2011	17,41	82,10	64,73	24362,9	10718,8	15270,3
2012	17,88	85,40	64,74	24357,2	10896,4	16168,8
2013	18,29	88,72	66,77	24440,2	11059,3	16708,3

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của TCTK.

Theo số liệu bảng 2, áp dụng hệ thống chỉ số Thống kê nghiên cứu sự biến động của chỉ tiêu bình quân ta tính được chỉ số biến động NSLĐ bình quân chung toàn nền KTQD và các chỉ số

nhân tố phản ánh biến động NSLĐ của các nhóm ngành và thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành như số liệu bảng 3.

Bảng 3. Hệ thống chỉ số phân tích biến động NSLĐ bình quân

Năm	Chỉ số NSLĐ b. quân	Chỉ số bản thân NSLĐ	Chỉ số ảnh hưởng kết cấu	Năm	Chỉ số NSLĐ b. quân	Chỉ số bản thân NSLĐ	Chỉ số ảnh hưởng kết cấu
A	1=2x3	2	3	A	1=2x3	2	3
2006	1,0404	1,0155	1,0245	2011	1,0350	1,0215	1,0132
2007	1,0422	1,0326	1,0093	2012	1,0305	1,0202	1,0101
2008	1,0283	1,0189	1,0092	2013	1,0384	1,0326	1,0056
2009	1,0256	1,0138	1,0116	BQ:			
2010	1,0358	1,0091	1,0263	06-10	1,0344	1,0179	1,0162
				11-13	1,0346	1,0248	1,0096
				06-13	1,0345	1,0205	1,0137

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của TCTK.

Số liệu bảng 3 cho thấy NSLĐ bình quân chung của nền KTQD từ 2006 đến 2013 liên tục tăng lên qua các năm và sự tăng lên đó đều do tác động của cả hai nhân tố: tăng lên do NSLĐ của từng nhóm ngành nhờ vào đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng lao động, tăng cường quản lý ... và tăng lên do thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành: chuyển dần lao động từ nhóm ngành Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản có NSLĐ thấp sang các nhóm ngành Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ có NSLĐ cao hơn. Cụ thể là tỷ trọng lao động làm việc của nhóm ngành Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản đã giảm từ 55,09% năm 2005 xuống 49,50% năm 2010 và 46,81% năm 2013 (bình quân 1 năm giảm 1,18%), ngược lại tỷ trọng lao động làm việc của nhóm ngành Công nghiệp - Xây dựng tăng từ 17,59% lên 20,95% và 21,18% (bình quân một năm tăng 0,51%); và tỷ trọng lao động làm việc thuộc Dịch vụ tăng từ 27,32% lên 29,55% và 32,01% (bình quân một năm tăng 0,67%). Tuy nhiên, trong hai nhân tố nêu trên ảnh hưởng đến tăng NSLĐ bình quân chung, thì nhân tố tăng NSLĐ của nhóm ngành ảnh hưởng có xu thế cao hơn chút ít, trong đó rõ nét hơn ở thời kỳ từ năm 2011 đến 2013. Kết quả trên đây là đúng

xu hướng phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với thực tế khách quan.

2.2. Phân tích ảnh hưởng của NSLĐ và lao động đến tốc độ tăng GDP.

Từ số liệu về chỉ số (tốc độ) phát triển liên hoàn của GDP từ năm 2006 đến 2013: 1,0698; 1,0713; 1,0566; 1,0540; 1,0642; 1,0624; 1,0525 và 1,0542 và số liệu về chỉ số (tốc độ) phát triển liên hoàn của tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế của các năm tương ứng: 1,0283; 1,0279; 1,0277; 1,0276; 1,0273; 1,0266; 1,0213 và 1,0153 (số liệu lấy trực tiếp hoặc tính từ thông tin có trong Niên giám Thống kê hàng năm của TCTK) cùng với số liệu về các chỉ số về NSLĐ theo nhóm ngành và chỉ số ảnh hưởng kết cấu lao động... đã tính được ở bảng 3; Áp dụng cách tính số tương đối và số tuyệt đối của hệ thống chỉ số phân tích chi tiêu tổng lượng của Thống kê ta tính được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố: tăng NSLĐ của các nhóm ngành, thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành và tăng tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế cũng như tỷ phần đóng góp của các nhân tố đó đối với tốc độ tăng GDP qua các năm như ở Bảng 4.

Bảng 4. Ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ tăng GDP từng năm và bình quân năm các giai đoạn

Năm	Tốc độ tăng GDP				Tỷ phần đóng góp vào tăng GDP do		
	Chung các nhân tố	Do ảnh hưởng của các nhân tố			Tăng NSLĐ ngành	Thay đổi kết cấu lao động	Tăng số lượng lao động
		Tăng NSLĐ ngành	Thay đổi kết cấu lao động	Tăng số lượng LĐ			
A	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7
2006	6,98	1,63	2,52	2,83	23,35	36,10	40,55
2007	7,13	3,38	0,96	2,79	47,41	13,46	39,13
2008	5,66	1,94	0,95	2,77	34,28	16,78	48,94
2009	5,40	1,45	1,19	2,76	26,85	22,04	51,11
2010	6,42	0,99	2,70	2,73	15,42	42,06	42,52
2011	6,24	2,22	1,36	2,66	35,58	21,79	42,63
2012	5,25	2,09	1,03	2,13	39,81	19,62	40,57
2013	5,42	3,32	0,57	1,53	61,25	10,52	28,23
BQ:							
06 – 10	6,32	1,88	1,67	2,77	29,75	26,42	43,83
11 – 13	5,64	2,55	0,99	2,10	45,21	17,55	37,24
06 - 13	6,06	2,13	1,41	2,52	35,15	23,26	41,59

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của TCTK.

Tốc độ tăng GDP của Việt Nam từ năm 2006 đến 2013 đều chịu tác động thuận chiều (tác động làm tăng) của 3 nhân tố: tăng NSLĐ của các nhóm ngành, thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành và tăng tổng lao động làm việc. Trong đó, thời kỳ 2006 – 2010, tăng GDP do ảnh hưởng của tăng NSLĐ có xu hướng giảm dần và bình quân năm cả thời kỳ làm tăng GDP 1,88%, tương ứng với tỷ phần đóng góp 29,75%; Còn do thay đổi cơ cấu lao động có xu thế tăng lên, nhưng bình quân năm cả thời kỳ chỉ làm tăng GDP 1,67%, tương ứng với tỷ phần đóng góp là 26,72%; Tăng số lượng lao động làm tăng GDP đều và nhiều hơn, bình quân năm cả thời kỳ 2,77%, tương ứng với tỷ phần đóng góp là 43,83%. Đến thời kỳ 2011 – 2013, đóng góp của tăng NSLĐ của các nhóm ngành vào tăng GDP

đạt cao hơn những năm trước, bình quân 3 năm đạt 2,55%, tương ứng với tỷ phần đóng góp là 45,21%; Tăng GDP do thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành tuy vẫn làm tăng nhưng có xu thế mức tăng giảm đi, bình quân năm thời kỳ này chỉ đạt 0,99% tương ứng với tỷ phần đóng góp là 17,55%; Tăng số lượng lao động làm tăng GDP bình quân năm đạt 2,1% (thấp hơn năm trước), tương ứng với tỷ phần đóng góp là 37,24%. Tính chung cả thời kỳ từ 2006 - 2013 tăng NSLĐ của các nhóm ngành làm tăng GDP 2,13%, tương ứng với tỷ phần đóng góp là 35,15% (đứng vị trí thứ 2); thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành làm tăng GDP 1,41%, tương ứng với tỷ phần đóng góp là 23,26% (đứng vị trí thứ 3) và tăng tổng số lao động làm tăng GDP 2,52%, tương ứng với tỷ phần đóng

góp là 41,59% (đứng vị trí thứ nhất).

Để tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng GDP, đảm bảo chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững, trong những năm tới, Việt Nam cần chú trọng nhiều hơn vào việc đầu tư trang thiết bị, đưa công nghệ mới phù hợp vào sản xuất, nhằm tạo ra những sản phẩm có giá trị cao với chất lượng tốt hơn; Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư và phân bổ vốn đầu tư hợp lý giữa các ngành, các khu vực; Tăng cường công tác đào tạo nhân lực, công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, đất đai, tài nguyên thiên nhiên của đất nước...

Nhằm không ngừng nâng cao NSLĐ của từng ngành, cần chú trọng và đẩy mạnh phát triển những ngành công nghiệp có hiệu quả cao, sản xuất ra những sản phẩm mới, những ngành công nghiệp cung cấp vật tư, máy móc thiết bị góp phần nâng cao NSLĐ ở các ngành kinh tế khác; Tăng cường hoạt động dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ trên tất cả các mặt, nhằm đảm bảo

mối quan hệ chặt chẽ giữa sản xuất và dịch vụ...

Những giải pháp trên, một mặt góp phần thiết thực vào quá trình phát triển sản xuất và tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ. Mặt khác sẽ thu hút một phần lao động từ các ngành có NSLĐ thấp sang những ngành có NSLĐ (trước hết là từ lĩnh vực sản xuất Nông nghiệp sang lĩnh vực sản xuất Công nghiệp và Dịch vụ) góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng GDP của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo trình lý thuyết Thống kê của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, năm 2012.
- Niên giám Thống kê của TCTK các năm 2005, 2008, 2010, 2011, 2012 và 2013.
- Phân tích Thống kê – lý thuyết và ứng dụng; NXB Thống kê năm 2015.
- Tạp chí Cộng sản số 780 (10/2007), trang từ 77 đến 83.

¹ Chỉ số khoảng cách giới được đo bằng tỷ số giữa tỷ lệ lao động nữ tham gia LLLĐ với tỷ lệ lao động nam tham gia LLLĐ. Chỉ số này nhận giá trị càng gần 1 thì khoảng cách giới càng ít, trái lại càng gần 0 thì khoảng cách giới càng lớn.